

恒元联合法律事务所 EVER ONE LAW FIRM



法规指南 LD-2305 Cẩm nang Pháp Luật

标题 Tiêu đề	外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI
编撰 Người soạn	律师 段晋达 Luật sư Đoàn Tấn Đạt
涉及范围 Phạm vi liên quan	越南社保；强制性社会保険；退休制度；抚恤制度；一次性社会 保險 BHXH Việt Nam; BHXH bắt buộc; Chế độ hưu trí; Chế độ tử tuất; BHXH một lần;

Think for you Do for you
为您思考 用心服务



QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

I. ĐỐI TƯỢNG, MỨC ĐÓNG BHXH BẮT BUỘC

强制性社保的对象的缴交额度

1. ĐỐI TƯỢNG THAM GIA

投保对象

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 thì Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi ***có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề*** do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có ***hợp đồng lao động*** không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam. Trừ các trường hợp sau không thuộc đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc: (i) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (ii) Người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 187 của Bộ luật Lao động.

根据2018年10月15日第143/2018/NĐ-CP号议定第2条第1款和第2款的规定，在越南工作的外籍员工**持有越南政府机关签发的的工作许可或执业证书或执业许可**并与越南雇主签订无期限**劳动合同**、一年以上的有期限**劳动合同**，则属于参加强制性社会保险的对象。以下不适用强制性社会保险的情况除外：(i) 根据政府于2016年3月3日颁布的第11/2016/NĐ-CP号议定第3条第1款关于劳动法规定在越南工作的外籍员工之若干条款施行细则等规定，在企业内部调动；(ii) 员工已达到劳动法第187条第1款规定的退休年龄。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

2. MỨC ĐÓNG

缴交额度

Mức đóng BHXH bắt buộc được quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018, chi tiết được phân tích dưới đây:

2018年10月15日第 143/2018/NĐ-CP号议定第 12 条和第 13 条规定强制性社会保险缴交额度，具体如下：

Loại bảo hiểm 保险类别	Chi tiết 细节	NSDLĐ đóng 企业缴交	NLĐ đóng 员工缴交	Cộng 合计
1. Bảo hiểm xã hội 社会保险	Hưu trí, tử tuất 退休、抚恤	-	-	-
	Ôm đau, thai sản 疾病、分娩	3%	-	3%
	Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp 工伤-职业病	0.5%	-	0.5%
2. Bảo hiểm y tế 医疗保险	Bảo hiểm y tế 医疗保险	3%	1.5%	4.5%
Cộng 合计		6.5%	1.5%	8%

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

- Kể từ ngày 01/01/2022, hằng tháng Công ty trích tiền đóng BHXH, BHYT trên quỹ tiền lương tháng của người lao động nước ngoài, đồng thời trích từ tiền lương tháng đóng BHXH của từng người lao động nước ngoài theo tỷ lệ như sau:
自 2022 年 1 月 1 日起，公司每月依據外籍員工月薪繳納社會保險、工傷-職業病保險、醫療保險、失業保險，同時，從外籍員工繳納社會保險費的月薪中扣除，比例如下：

Loại bảo hiểm 保險類別	Chi tiết 細節	NSDLĐ đóng 企業繳交	NLĐ đóng 員工繳交	Cộng 合計
1. Bảo hiểm xã hội 社會保險	Hưu trí, tử tuất 退休、撫恤	14%	8%	22%
	Ốm đau, thai sản 疾病、分娩	3%	-	3%
	Tai nạn lao động – Bệnh nghề nghiệp 工傷-職業病	0.5%	-	0.5%
2. Bảo hiểm y tế 醫療保險	Bảo hiểm y tế 醫療保險	3%	1.5%	4.5%
Cộng 合計		20.5%	9.5%	32%

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

Lưu ý: Căn cứ khoản 1 Điều 87 Luật BHXH 2014 thì mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở.

备注：依照 2014 年社会保险法第 87 条 1 款，作为缴纳社会保险的月薪基础，最低为农村贫困区收入，最高为基础薪资的 20 倍。

- *Từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/06/2023, mức lương cơ sở là: 1.490.000 VNĐ, nên mức lương tối đa đóng BHXH là $1.490.000 VNĐ \times 20 = 29.800.000 VNĐ$*

自 2022 年 1 月 1 日至 2023 年 6 月 30 日止，基础薪资为：1,490,000 越盾，因此缴纳社会保险的最高薪资为 $1,490,000 \text{ 越盾} \times 20 = 29,800,000 \text{ 越盾}$ 。

- *Từ ngày 01/07/2023 trở đi, mức lương cơ sở được điều chỉnh là: 1.800.000 VNĐ, nên mức lương tối đa đóng BHXH là: $1.800.000 VNĐ \times 20 = 36.000.000 VNĐ$.*

自 2023 年 7 月 1 日以后，基础薪资被调证为：1,800,000 越盾，因此缴纳社会保险的最高薪资为： $1,800,000 \times 20 = 36,000,000 \text{ 越盾}$ 。

II. CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

强制性社会保险的制度

Tương ứng với nghĩa vụ tham gia BHXH bắt buộc, NLD nước ngoài được hưởng các chế độ BHXH, BHYT bắt buộc bao gồm: chế độ ốm đau; chế độ thai sản; chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí và tử tuất. Bài viết này chủ yếu đề cập đến chế độ hưu trí và tử tuất, đối với các chế độ BHXH, BHYT bắt buộc khác có thể tham khảo quy định pháp luật có liên quan (Luật BHXH, BLLĐ, Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018).

相对应参加强制性社会保险的义务，外籍员工有权享受强制性社会保险和医疗保险的福利，包括：疾病、分娩、工伤、职业病、退休和抚恤等福利。本文主要提及退休金和抚恤金，其他强制性社会保险和医疗保险，可参考相关法律规定（社会保险法、劳动法、2018/10/15 第 143/2018/NĐ-CP 号议定）。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

1. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ 退休制度

Cơ sở pháp lý: Điều 9 Nghị định Số: 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018, từ Điều 53 đến Điều 65 Luật BHXH 2014, Nghị định Số: 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020

法律依据: 2018.10.15 第 143/2018/NĐ-CP 号议定第 9 条, 2014 年社会保险法第 53 条至第 65 条, 2020.11.18 第 135/2020/NĐ-CP 号议定。

1.1. Điều kiện và mức hưởng lương hưu

领取退休金条件

a. Điều kiện (Tham khảo các trường hợp đặc biệt khác tại khoản 1 Điều 219 BLLĐ 2019)

条件 (请参阅 2019 年劳动法第 219 条第 1 款规定的其他特别情况)

- Tuổi nghỉ hưu: (i) Làm việc trong điều kiện bình thường: được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035 (Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ); (ii) NLD bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại mục (i) tại thời điểm nghỉ hưu.

退休年龄: (i) 在正常劳动条件工作: 退休年龄依时间路线到 2028 年男工为满 62 岁及到 2035 年女工为满 60 岁 (自 2021 年起, 于正常劳动条件工作员工的退休年龄男工为满 60 岁 3 个月及女工为满 55 岁 4 个月; 后续, 每年针对男工加上 3 个月及针对女工加上 4 个月); (ii) 劳动能力衰退; 从事特别繁重、毒害、危险工作; 从事繁重、毒害、危险工作; 在经济-社会特别困难地区工作的员工, 可提前退休但在退休时不可低于本条第 (i) 项规定之退休时间 05 岁。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

Lưu ý: Xem bảng lộ trình tuổi nghỉ hưu tại phụ lục 1, phụ lục 2 Nghị định Số: 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 kèm theo.

备注：请参阅随附 2020.11.18 第 135/2020/NĐ-CP 号议定附录一、附录二的退休年龄时间路线。

- Khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.
离职时已缴纳社会保险满 20 年以上。

b. Mức hưởng lương hưu 退休金额度

Mức lương hưu hàng tháng của NLD đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng trong điều kiện bình thường được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH và tương ứng với số năm đóng BHXH như sau:

正常情况符合领取退休金条件的员工的退休金额度以月薪缴纳社会保险平均的 45% 和相应缴纳社会保险年数，具体如下：

- Lao động nam nghỉ hưu vào năm 2021 là 19 năm, từ năm 2022 trở đi là 20 năm; Lao động nữ nghỉ hưu là 15 năm. Sau đó cứ thêm mỗi năm, NLD được tính thêm 2%; mức tối đa bằng 75%.
男员工于 2021 年退休为 19 年，自 2022 年起为 20 年；女员工退休为 15 年。后续每年，员工加 2% 计算；最多额度等于 75%。
- Mức lương hưu hàng tháng của NLD đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng do suy giảm khả năng lao động được tính như quy định trên, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 2% (Trường hợp tuổi nghỉ hưu có thời gian lẻ đến đủ 06 tháng thì mức giảm là 1%, từ trên 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm do nghỉ hưu trước tuổi).
因劳动能力衰退满足领取每月退休金的员工之额度按上述规定计算，后续在规定退休年龄前退休，则每年减 2%（若提前退休，对退休年龄出现不整数情况，若是 06 个月以下（含）则减低 1%，自 6 个月以上则不减低百分比）。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

- Ngoài ra, NLD có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng BHXH thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

此外，员工缴纳社会保险时间高于领取退休金 75% 比例的年数，退休时，除退休金外，获得领取一次性津贴。一次性津贴依缴纳社会保险时间高于领取退休金 75% 比例的年数计算，每年缴纳的社会保险则计算缴纳社会保险月薪平均的 0,5 月。

1.2. Điều kiện hưởng và mức hưởng BHXH một lần

领取一次性社会保险的条件和额度

a. Điều kiện hưởng

领取条件

Người lao động nước ngoài có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

外籍员工如属以下情况若提出申请时将可领取一次性社会保险：

- Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;
满足领取退休金年龄但缴纳社会保险未滿 20 年；
- Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế;
正患有其中之一有生命危险的疾病者如癌症、瘫痪、肝硬化、麻风病、肺癆、HIV 转变成 AIDS 及依医疗部规定的其他疾病；
- Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định nhưng không tiếp tục cư trú tại Việt Nam;
员工符合规定领取退休金但不再继续在越南居住；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

- Người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động, chứng chỉ hành nghề, giấy phép hành nghề hết hiệu lực mà không được gia hạn.
员工终止劳动合同或工作许可、执业证书或执业许可到期而不能延期。
- b. Mức hưởng BHXH một lần: Mức hưởng BHXH một lần được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm được tính như sau:
一次性社会保险领取额度：一次性领取社会保险额度根据缴纳社会保险年数，每年如下计算：
 - 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng trước năm 2014;
对 2014 年前的缴纳社会保险年数是缴纳社会保险月薪平均的 1,5 个月。
 - 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;
对 2014 年后的缴纳社会保险年数是缴纳社会保险月薪平均的 2 个月。
 - Trường hợp thời gian đóng BHXH chưa đủ một năm thì mức hưởng BHXH bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.
缴纳社会保险未滿一年情况，领取社会保险金额相等于已缴纳的款项，最多相等于 02 个月缴纳社会保险平均月薪。

2. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

抚恤制度

Cơ sở pháp lý: Điều 10 Nghị định số: 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018, từ điều 66 đến Điều 71 Luật BHXH 2019

法律依据：2018.10.15 第 143/2018/NĐ-CP 号议定第 10 条，2019 年社会保险法第 66 条至第 71 条。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

2.1. Trợ cấp mai táng

丧葬津贴

Những người sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng:

下列人士死亡时，负责丧葬者可领取一次性丧葬津贴：

- NLD quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật BHXH 2014 đang đóng BHXH hoặc NLD đang bảo lưu thời gian đóng BHXH mà đã có thời gian đóng từ đủ 12 tháng trở lên;
2014 年社会保险法第 2 条第 1 款规定的员工正缴纳社会保险或员工正保留缴纳社会保险时间，缴纳社会保险时间满 12 个月以上；
- NLD chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
员工因工伤、职业病死亡或在治疗工伤、职业病期间死亡；
- Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.
正领取退休金者；已辞职正领取每月工伤、职业病津贴者。
- Những người trên bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng theo quy định. (Khoản 3 Điều 66)
上述规定者被法院宣布死亡情况，亲人依法领取丧葬津贴。（第 66 条第 3 款）
- Mức trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà người thuộc các trường hợp trên chết.
丧葬津贴相等于上述规定者在当月死亡的基础薪资的 10 倍。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

2.2. Trợ cấp tuất

抚恤金

a. Trợ cấp tuất hàng tháng

每月抚恤金

Những người quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 Luật BHXH 2014 thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hàng tháng: 2014 年社会保险法第 66 条第 1 款和第 3 款规定的对象若属于下列情况之一死亡时，亲人可领取每月抚恤金：

- NLD quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật BHXH 2014 đang đóng BHXH hoặc NLD đang bảo lưu thời gian đóng BHXH mà đã đóng BHXH đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng BHXH một lần;
2014 年社会保险法第 2 条第 1 款规定的员工正缴纳社会保险或正保留缴纳社会保险期限，缴纳社会保险满 15 年以上但未领取一次性社会保险；
- Đang hưởng lương hưu;
正领取退休金；
- Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
工伤、职业病死亡；
- Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên.
劳动能力减少程度 61% 以上正领取每月工伤、职业病津贴。

Trong đó, thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, bao gồm:

其中，每月可领取抚恤金的亲人，包括：

- Con chưa đủ 18 tuổi; con từ đủ 18 tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; con được sinh khi người bố chết mà người mẹ đang mang thai;
未满 18 岁子女；劳动能力减少程度 81% 以上的满 18 岁子女；父亲死亡时母亲正怀孕的婴孩；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

- Vợ từ đủ 55 tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên; vợ dưới 55 tuổi, chồng dưới 60 tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở (thu nhập ở đây không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công);
妻子满 55 岁以上或丈夫满 60 岁以上；妻子 55 岁以下或丈夫 60 岁以下劳动能力衰退自 81% 以上，且没有收入或月收入低于基础薪资（该收入不包括法律规定对国家有功劳者优待的津贴）；
- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở (thu nhập ở đây không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công);
亲父母、配偶的父亲或配偶的母亲或依婚姻家庭法规定参加社会保险者有义务抚养的其他成员，男性 60 岁以上、女性 55 岁以上，没有收入或月收入低于基础薪资（该收入不包括法律规定对国家有功劳者优待的津贴）；
- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở (thu nhập ở đây không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công).
亲父母、配偶的父亲或配偶的母亲或依婚姻家庭法规定参加社会保险者有义务抚养的其他成员，男性 60 岁以下、女性 55 岁以下，如劳动能力减少程度 81% 以上，没有收入或月收入低于基础薪资（该收入不包括法律规定对国家有功劳者优待的津贴）；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

Mức trợ cấp tuất hằng tháng

每月抚恤金金额

- Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở.
每位亲人领取每月抚恤金金额相等于基础薪资的 50%；亲人若没有直接的抚养人的情况下，每月抚恤金金额相等于基础薪资的 70%。
- Trường hợp một người chết thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá 04 người; trường hợp có từ 02 người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng 02 lần mức trợ cấp
若一個人死亡，每月領取撫恤金金額的親人不可超過 04 個人；02 個人以上死亡，其親人領取撫恤金的 02 倍。

b. Trợ cấp tuất một lần

一次性抚恤金

Những người quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 Luật BHXH 2014 thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần: 2014 年社会保险法第 66 条第 1 款和第 3 款规定属以下情况时，死亡者的亲人获得领取一次性抚恤金：

- NLD chết không thuộc các trường hợp thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng (kê trên);
员工死亡而其亲人不属领取每月抚恤金的情况；
- NLD chết thuộc một trong các trường hợp thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng nhưng không có thân nhân hưởng tiền tuất hằng tháng theo quy định;
员工死亡而其亲人属于领取每月抚恤金的情况，但没有亲人领取每月抚恤金；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

- Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng nhưng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần, trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
亲人属于领取每月抚恤金的对象，但有意愿领取一次性抚恤金，除子女 06 岁以下、子女或配偶劳动能力减少程度 81% 以上；
- Trường hợp người lao động chết mà có thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng không cư trú ở Việt Nam thì được giải quyết trợ cấp tuất một lần (quy định riêng áp dụng với NLD nước ngoài).
如果员工死亡而其亲人满足领取每月抚恤金的条件但不在越南居住，则有权获得一次性领取抚恤金（该规定谨适用外籍员工）。
- Trường hợp NLD chết mà không có thân nhân là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia BHXH hoặc thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.
员工死亡但没亲子女、领养孩子、配偶、亲父母、养父母、配偶的父母或依婚姻家庭法规定参加社会保险者有义务抚养的其他成员，则一次性抚恤金将根据继承法规定履行。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍员工的退休、抚恤等制度之越南法律规定

Mức trợ cấp tuất một lần

一次性抚恤金金额

- Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của NLD đang tham gia BHXH hoặc NLD đang bảo lưu thời gian đóng BHXH được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014; bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho các năm đóng BHXH từ năm 2014 trở đi; mức thấp nhất bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

正参加社会保险或保留缴纳社会保险时间的员工的亲人可领取一次性抚恤金金额依缴纳社会保险年数计算，对于 2014 年前缴纳社会保险的年数，每年相等于 1.5 个月缴纳社会保险月薪平均；自 2014 年起相等于 2 个月缴纳社会保险月薪平均；最低相等于 03 个月缴纳社会保险月薪平均。

- Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

正領取退休金者死亡時親人可領取一次性撫恤金，金額依已領取退休金時間計算，如在領取退休金首 02 個月內死亡，則以正領取的退休金的 48 個月計算；對多領取一個月的退休金，則減少半個月退休金計算，最低等於 03 個月正領取的退休金。



联络方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ marketing@everwin-group.com

No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ marketing@everwin-group.com

G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi

☎ M +84 908 398 199

✉ marketing@everwin-group.com

Think for you Do for you
为您思考 用心服务

